

Tên \_\_\_\_\_  
 Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_ 2006

Bài 22

UA ỬA

ua	úa	ùa	uả	uã	uạ
mua- to buy	múa- to dance, to perform a dance	chùa- pagoda, temple	sủa- to bark	NA	chả lụa- pork bologna
thua- to lose	ruộng lúa- rice field	mùa- season	của- of, from, property		áo lụa- silk shirt

ừa	ứá	ừa	ửá	ữã	ứạ
thừa- to sue; sparse; initial word when show respect	quả ứá- pineapple	còn thừa- remaining, leftover	nửa- a half	sữa- milk	lựa- to choose, to pick
mưa- rain	con sủa- jelly fish	vừa- to fit	sửa chữa- to repair, to fix	nữa- more, again, else	dựa- to lean

I. **Ai thua, ai thừa, ai thừa?**

Dùng chữ trong hộp để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa, có thể dùng một chữ nhiều lần- *Use the words from the word box to finish the sentences. The words may be used more than once.*

<u>Word box</u>		
thua	thừa	thừa

1. \_\_\_\_\_ mẹ, con muốn chơi với bạn.
2. Đội tennis của Thắng \_\_\_\_\_ đội kia.
3. Trên bàn có mười cái đĩa và mười một cái nĩa, bị \_\_\_\_\_ một cái nĩa.
4. Được thì chia ba chia bảy, \_\_\_\_\_ thì ngửa ngược mà đều.
5. Mẹ dặn em: "Con phải có lễ độ, bao giờ cũng nói-Dạ \_\_\_\_\_ - với người lớn."
6. Bà ấy giàu quá, của cải thật dư \_\_\_\_\_!

II.

**Sửa chữ hay sửa chữ?**

Khoanh tròn từ cho đúng nghĩa của mỗi câu- *Circle the correct word that finishes each sentence*

1. Mỗi buổi sáng, em uống một ly (sữa, sữa) chocolate.



2. Cô giáo (sửa, sữa) bài làm ở nhà cuối giờ học.

3. Ông thợ (sửa, sữa) xe thay bánh xe cho ba.

4. Em bé không muốn uống (sữa, sữa) hôm nay.



5. (Nửa, Nữa) giờ sau chúng em được ra chơi.

6. Một (nửa, nữa) số học sinh trong lớp lớn hơn 9 tuổi.

7. Bé hỏi bà còn kẹo (nửa, nữa) không?

8. Cho tôi thêm trà (nửa, nữa) đi!



9. Ba không cho phép chị dùng điện thoại di động (nửa, nữa).

10. Cô cần gì (nửa, nữa) không?

III. Define It!



Em tìm nghĩa cho những từ sau đây. Viết lên hàng gạch đúng số của mỗi định nghĩa- *Find the right definition for each of the following words. Write the number of the correct definition on the given line.*

- |  |   |
|--|---|
| <p>_____ thua</p> <p>_____ sửa chữa</p> <p>_____ lựa</p> <p>_____ lựa</p> <p>_____ chùa</p> <p>_____ quả dưa</p> <p>_____ vữa</p> <p>_____ dũa</p> <p>_____ con sứa</p> <p>_____ mùa</p> | <p>1. một loại vải mà người Tàu biết làm</p> <p>2. không chặt mà cũng không rộng</p> <p>3. còn gọi là trái thơm</p> <p>4. không đứng thẳng mà nghiêng vào một vật hoặc người khác</p> <p>6. một sinh vật sống trong biển, rất trong và có độc</p> <p>5. còn gọi là chọn</p> <p>7. Xuân, Hạ, Thu, Đông</p> <p>8. làm cho đúng lại</p> <p>9. một nơi mà người ta đến lễ Phật</p> <p>10. không thẳng</p> |
|--|---|

